

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2**

| TT              | Nội dung kiến thức                     | Đơn vị kiến thức      | Mức độ nhận thức |                  |            |                  |          |                  |              |                  | Tổng  |                  | % tổng điểm |
|-----------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------|------------------|----------|------------------|--------------|------------------|-------|------------------|-------------|
|                 |                                        |                       | Nhận biết        |                  | Thông hiểu |                  | Vận dụng |                  | Vận dụng cao |                  |       |                  |             |
|                 |                                        |                       | Số CH            | Thời gian (phút) | Số CH      | Thời gian (phút) | Số CH    | Thời gian (phút) | Số CH        | Thời gian (phút) | Số CH | Thời gian (phút) |             |
| 1               | Chủ đề: Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam | Pháp luật và đời sống | 1                |                  | 1          |                  |          |                  | 1            |                  |       |                  | 50          |
| 2               | Chủ đề: Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam | Thực hiện pháp luật   | 1                |                  | 1          |                  | 1        |                  |              |                  |       |                  | 50          |
| Tổng            |                                        |                       | 2                | 14               | 2          | 13               | 1        | 10.5             | 1            | 7.5              | 6     | 45               | 100         |
| Tỉ lệ (%)       |                                        |                       | 40               |                  | 30         |                  | 20       |                  | 10           |                  | 100   | 45               | 100         |
| Tỉ lệ chung (%) |                                        |                       | 70               |                  |            |                  | 30       |                  |              |                  | 100   | 45               | 100         |